

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THÉP TRUNG KIÊN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THÉP TRUNG KIÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUNG KIEN STEEL PRODUCTION AND TRADE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRUNG KIEN STEEL PRODUCTION AND TRADE CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110615581

3. Ngày thành lập: 26/01/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 28, Đường Tân Trại 2, Thôn Tân Trại, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985217655

Fax:

Email: trungkien.steel68@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
6.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);	4659
7.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép	4662(Chính)
8.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
9.	Dịch vụ đóng gói	8292

10.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
11.	Cho thuê xe có động cơ	7710
12.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
13.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
14.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
15.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
16.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
17.	Vận tải hành khách đường bộ khác - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;	4932
18.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
19.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
20.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
21.	Bốc xếp hàng hóa	5224
22.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
23.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan tới vận tải hàng không)	5229
24.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5610
25.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
26.	Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5629
27.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5630

28.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu	7730
29.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
30.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
31.	Xây dựng nhà để ở	4101
32.	Xây dựng nhà không để ở	4102
33.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
34.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
35.	Xây dựng công trình điện	4221
36.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
37.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
38.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
39.	Xây dựng công trình thủy	4291
40.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
41.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
42.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
43.	Phá dỡ (Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom mìn)	4311
44.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom mìn)	4312
45.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
46.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	LÊ THỊ THÚY AN	Việt Nam	Số 260 Nguyễn Công Hòa, Phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	30.000.000	1,000	031189021542	

